

Số: **07** /2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày **07** tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý

SỞ TƯ PHÁP BẾN TRE và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyên:
Số và ký hiệu HS:.....

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2694/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre gồm:

- a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.
- c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.
- d) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
- đ) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
- e) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- g) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
- h) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
- i) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

Điều 2. Quy định mức thu, tỷ lệ để lại một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Các cơ quan, tổ chức thu các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ để lại theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Chế độ thu, nộp các loại phí, lệ phí

1. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí gửi số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp số phí phải nộp, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quản lý, sử dụng các loại phí

1. Đối với phí thu từ hoạt động dịch vụ của cơ quan thu phí là đơn vị quản lý hành chính thực hiện cơ chế tự chủ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ quan tổ chức thu phí được sử dụng số tiền thu phí được để lại để chi cho các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Đối với phí thu từ hoạt động dịch vụ của tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện thu phí.

Cơ quan thu phí được sử dụng số phí để lại được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

3. Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 5. Dự toán chi phí phục vụ công tác thu lệ phí

Hàng năm, căn cứ vào số thu, các chi phí phát sinh năm liền kề và ước thực hiện năm kế hoạch, cơ quan tổ chức thu lập dự toán chi cho công tác thu lệ phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tổng hợp vào dự toán của đơn vị, gửi cơ quan tài chính thẩm tra, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phân bổ theo chế độ, định mức hiện hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Những hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre hoặc các loại phí, lệ phí, giá dịch vụ đang áp dụng trước đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Các nội dung khác có liên quan đến hoạt động thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp;
- Văn phòng: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục

Quy định mức thu và tỷ lệ để lại của một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **07** /2020/NQ-HĐND ngày **07** tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ

I. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (Tỷ VNĐ)				
	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	≥ 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 2, 3, 4, 5, 6)	7,50	9,75	10,80	12,60	15,30
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	10,35	12,75	13,50	14,40	22,50
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	11,25	14,25	15,30	16,20	22,50
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	11,70	14,25	15,30	16,20	21,60
Nhóm 5. Dự án giao thông	12,15	15,00	16,20	18,00	22,50
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	12,60	15,75	17,10	18,00	23,40

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

2. Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu quy định tại khoản 1 Mục I Phần A Phụ lục này.

3. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 80% trên tổng số phí thu được theo quy định tại các khoản 1, 2 Mục I Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước.

II. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Mức thu/ báo cáo, đề án
1.	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.100.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.600.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.000.000
1.2	<i>Thẩm định cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, gia hạn đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
2.	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
2.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp	
	- Với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giờ	600.000
	- Với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ	1.800.000
	- Với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ	4.400.000
	- Với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ	8.400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện hoặc cho các mục đích khác	
	- Để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000
	- Để phát điện với công suất từ 50kW đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000
	- Để phát điện với công suất từ 200kW đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
	- Để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.400.000

2.2	<i>Thẩm định cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, gia hạn đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
3.	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
3.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
b)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
c)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
d)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
đ)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
e)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000
3.2	<i>Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
3.3	<i>Thẩm định cấp lại đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</i>	30% mức thu tương ứng nêu trên
4.	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
4.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	1.200.000
4.2	<i>Thẩm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</i>	50% mức thu điểm 4.1

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 nộp phí bằng 80% mức phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

2. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 70% trên tổng số phí thu được theo quy định tại số thứ tự 1, 2, 3, 4 trong Biểu quy định tại khoản 1 Mục II Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (30%) nộp vào ngân sách nhà nước.

III. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI:

1. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

1.1. Mức thu phí như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
I.	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN		
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	435.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	435.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	490.000
2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	95.000
3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	345.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	345.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	385.000
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	225.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	215.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	255.000
II.	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu		
-	Đối với đất	Hồ sơ	880.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	880.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	960.000
2	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN.		
-	Đối với đất	Hồ sơ	485.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	485.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	535.000
3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN.		
-	Đối với đất	Hồ sơ	800.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	800.000

-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	875.000
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN.		
-	Đối với đất	Hồ sơ	660.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	640.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	720.000
III.	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN		
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	415.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	400.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	480.000
2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	90.000
3	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	445.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	430.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	510.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	375.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	360.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	435.000
	Ghi chú: (1) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo như trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu Mục I Biểu mức thu này. (2) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì áp dụng theo như trường hợp đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục V Biểu mức thu này. (3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục V Biểu mức thu này.		
IV.	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	420.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	400.000

-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	480.000
2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	450.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	430.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	510.000
3	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	385.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	370.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	445.000
	<i>Ghi chú: Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục VI Biểu mức thu này.</i>		
V.	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN		
A	Đăng ký biến động, chỉnh lý Giấy chứng nhận cũ, không cấp mới Giấy chứng nhận		
1	Chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	330.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	350.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	420.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):		
-	Đối với đất:	Thửa	285.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	300.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	355.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ghi nợ hoặc xóa nợ về nghĩa vụ tài chính; mất trang bổ sung GCN; các trường hợp đăng ký biến động khác.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	220.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	220.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	225.000
B	Đăng ký biến động, cấp mới Giấy chứng nhận		

1	Chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	425.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	415.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	485.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (Đo đạc tách thửa đất, hợp thửa đất):		
-	Đối với đất:	Thửa	350.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	365.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	420.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ghi nợ hoặc xoá nợ về nghĩa vụ tài chính; các trường hợp đăng ký biến động khác.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	285.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	285.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	355.000
VI. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
A	Đăng ký biến động, chỉnh lý Giấy chứng nhận cũ, không cấp mới Giấy chứng nhận		
1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	680.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	760.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	830.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):		
-	Đối với đất:	Thửa	480.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	595.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	595.000



3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; mất trang bổ sung GCN; các trường hợp đăng ký biến động khác:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	355.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	425.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	460.000
B	Đăng ký biến động, cấp mới Giấy chứng nhận		
1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	790.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	910.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	970.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (Đo đạc tách thửa đất, hợp thửa đất):		
-	Đối với đất:	Thửa	605.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	695.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	735.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; các trường hợp đăng ký biến động khác:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	455.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	625.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	665.000

1.2. Trường hợp miễn, giảm:

Được miễn, giảm khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoặc chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cụ thể:

a) Miễn 100% đối với các trường hợp:

- Người có công với Cách mạng, gồm: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, con liệt sĩ;
- Người sử dụng đất là hộ nghèo;

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên;
- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp bị sai so với Hồ sơ đăng ký; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;
- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận đã cấp do tách, nhập đơn vị hành chính (kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đầu tư);

b) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp:

Người sử dụng đất là hộ cận nghèo, neo đơn, khuyết tật, ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học.

2. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Tài liệu, bản đồ, hồ sơ dạng giấy:		
1	Bản đồ in ploter (dạng giấy): Bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A1 hoặc A0	150.000
2	Sao lục văn bản, số liệu Hồ sơ địa chính	Hồ sơ	80.000
3	Trích lục thông tin quy hoạch:		
	a) Cung cấp thông tin quy hoạch bằng văn bản hoặc bản trích lục thông tin quy hoạch (trắng đen)	Thửa	90.000
	b) Trích lục thông tin quy hoạch in màu theo yêu cầu	Thửa	130.000
4	Trích lục bản đồ		
	a) Trích lục bản đồ cho 01 thửa	Thửa	80.000
	b) Trường hợp trích lục cho nhiều thửa/bản trích lục mức áp dụng như sau:		
	- Từ 02 đến 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức a.	Thửa	65.000
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức a.	Thửa	50.000
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức a.	Thửa	40.000
II	Tài liệu, bản đồ, hồ sơ dạng số:		
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	Mảnh	390.000
4	Bản đồ địa chính	Thửa	33.000



3. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Mức thu 25.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 90% trên tổng số phí thu được theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục III Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (10%) nộp vào ngân sách nhà nước.

B. MỨC THU CÁC LOẠI LỆ PHÍ:

Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất gồm: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

1. Mức thu một số nội dung cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố	Các xã, thị trấn	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp giấy quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất (đất, tài sản).	Đồng /Giấy	25.000	12.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đất và tài sản).	Đồng /Giấy	50.000	25.000	300.000
3	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất do bị mất; đăng ký biến động có viết mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất (đất, tài sản, đất và tài sản).	Đồng /Giấy	40.000	20.000	50.000

4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất (đất, tài sản, đất và tài sản) do hết trang 4; cấp lại trang bổ sung do bị mất trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất.	Đồng /Giấy	20.000	10.000	40.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Đăng ký biến động không viết lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất mới, chỉ chỉnh lý trang 4 (đất, tài sản, đất và tài sản).	Đồng /Giấy	20.000	10.000	40.000
6	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.	Đồng /Thửa hoặc Hồ sơ	15.000	7.000	30.000

2. Miễn 100% lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các trường hợp:

- Người có công với Cách mạng, gồm: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, con liệt sĩ;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo;

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp bị sai so với Hồ sơ đăng ký; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận đã cấp do tách, nhập đơn vị hành chính (kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đầu tư);

- Trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đất ở, sở hữu nhà ở, sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực (ngày 10 tháng 12 năm 2009).

3. Tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

20